

Đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành của nhân viên y tế về tương tác thuốc tại các trạm y tế thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế

Đỗ Thị Diệu Hằng¹, Nguyễn Phước Bích Ngọc^{1,2}, Trần Thị Ánh¹, Lê Hồ Thị Quỳnh Anh³, Nguyễn Minh Tâm^{3,4*}

(1) Phòng khám Bác sĩ gia đình, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

(2) Khoa Dược, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

(3) Bộ môn Y học gia đình, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

(4) Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

Tóm tắt

Đặt vấn đề: Nghiên cứu được tiến hành nhằm phân tích kiến thức, thái độ và thực hành của nhân viên y tế về tương tác thuốc (TTT) tại các trạm y tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và khảo sát mối liên quan giữa thực hành và kiến thức về TTT. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang tiến hành trên 228 nhân viên y tế công tác tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. **Kết quả:** Tỷ lệ nhân viên y tế có kiến thức hạn chế về tương tác thuốc chiếm 60,1%. Kiến thức về tương tác thuốc (TTT) giữa các nhóm nhân viên y tế khác nhau có sự khác biệt theo chuyên ngành và trình độ tốt nghiệp ($p < 0,05$). Trên 50% bác sĩ cho rằng các nguồn thông tin cảnh báo TTT làm thay đổi quyết định kê đơn so với ban đầu và hữu ích cho việc kê đơn thuốc trong những lần sau. Đối với việc phát hiện và dự phòng TTT, phần lớn nhân viên y tế thường xuyên kiểm tra TTT trong đơn thuốc của bệnh nhân (80,2%). Kiến thức có mối liên quan đến thực hành về kiểm tra TTT trong đơn thuốc ($p < 0,05$). **Kết luận:** Nhân viên y tế tại tuyến chăm sóc ban đầu chưa được trang bị đầy đủ kiến thức để có thể phát hiện và xử trí các TTT có thể xảy ra trên bệnh nhân. Nghiên cứu nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết trong việc tăng cường đào tạo về TTT cho nhân viên y tế tại tuyến chăm sóc ban đầu, nhằm nâng cao hiệu quả phát hiện và xử trí TTT, đảm bảo an toàn cho người bệnh.

Từ khóa: tương tác thuốc, chăm sóc ban đầu, sử dụng thuốc an toàn.

Knowledge, attitude and practice of healthcare providers regarding drug - drug interactions at commune health centers in Thua Thien Hue province

Do Thi Dieu Hang¹, Nguyen Phuoc Bích Ngọc^{1,2}, Tran Thi Anh¹, Le Ho Thi Quynh Anh³, Nguyen Minh Tam^{3,4*}

(1) Family Medicine Center, Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

(2) Faculty of Pharmacy, Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

(3) Department of Family Medicine, University of Medicine and Pharmacy, Hue University

(4) Faculty of Public Health, University of Medicine and Pharmacy, Hue University

Abstract

Background: This study aims to assess knowledge, attitude and practice of healthcare providers regarding drug-drug interactions (DDIs) at the commune health centers in Thua Thien Hue province and to examine the association between their practice and level of knowledge about DDIs. **Materials and Method:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 228 healthcare providers at the commune health centers in Thua Thien Hue province. **Results:** The proportion of healthcare workers with limited knowledge about DDIs was 60.1%. Professional background and qualification were significantly associated with the knowledge of DDIs ($p < 0.05$). Over 50% of physicians reported that DDIs warning influenced their prescribing decisions, making these resources valuable for future prescriptions. For the detection and prevention of DDIs. Regarding DDIs detection and prevention, 80.2% of healthcare workers regularly checked for DDIs in patient prescriptions. Knowledge level is associated with the practice of checking DDIs in prescriptions ($p < 0.05$). **Conclusion:** Primary care providers are not adequately equipped with sufficient knowledge to detect and manage potential DDIs in patients. This study highlights the urgent need to enhance training on DDIs for healthcare workers at the primary care to improve their ability to identify and manage DDIs, ensuring patient safety.

Key words: drug interactions, primary care, medication safety.

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Minh Tâm. Email: dr.nmtam@huemed-univ.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/12/2024; Ngày đồng ý đăng: 5/1/2025; Ngày xuất bản: 25/3/2025

DOI: 10.34071/jmp.2025.1.6

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tương tác thuốc (TTT) là một loại biến cố bất lợi về thuốc, xảy ra khi tác dụng của một thuốc bị thay đổi bởi sự hiện diện của một thuốc khác dẫn đến làm tăng độc tính hoặc giảm hiệu quả điều trị [1]. TTT là một vấn đề thường gặp trong thực hành lâm sàng, làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người bệnh và đồng thời làm tăng chi phí điều trị, tăng gánh nặng cho hệ thống y tế. TTT có thể được dự đoán và phòng ngừa tốt hơn các biến cố bất lợi khác của thuốc do đó đây là một vấn đề cần được chú trọng [1, 2, 3].

Hiện nay, các công cụ hỗ trợ bác sĩ trong việc xác định các TTT tiềm tàng ngày càng đa dạng và phong phú như các sách chuyên khảo về TTT, phần mềm điện tử, tra cứu trực tuyến. Bên cạnh đó hoạt động được lâm sàng cũng được đẩy mạnh để giảm thiểu các tương tác xuất hiện khi kê đơn. Tuy nhiên, hiệu quả của các giải pháp hỗ trợ còn phụ thuộc nhiều vào kiến thức, thái độ và thực hành của các bác sĩ về TTT. Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng kiến thức về TTT của nhân viên y tế còn khá hạn chế [4, 5, 6]. Trong một khảo sát về kiến thức TTT của bác sĩ kê đơn tại Mỹ chỉ có 42,7% cặp TTT được phân loại đúng và các yếu tố như chuyên khoa, mức độ chú ý đến nguy cơ TTT có liên quan đến kiến thức của bác sĩ. Trong 50% cặp TTT được chọn lựa để đánh giá mức độ nghiêm trọng của các cặp TTT, có đến một phần ba bác sĩ trả lời không chắc chắn, trong đó có 2 cặp TTT cần chống chỉ định. Khoảng 68,4% bác sĩ cho biết có nhận được phản hồi của dược sĩ về những TTT tiềm tàng có thể xảy ra trên các đơn thuốc đã được kê đơn [4]. Nghiên cứu tại một bệnh viện đa khoa tại Malaysia cho thấy kiến thức về TTT của nhân viên y tế có mối liên quan đến chuyên khoa, số năm kinh nghiệm và trình độ ($p < 0,05$). Tỷ lệ nhân viên y tế có kiến thức tốt về TTT chỉ chiếm 8,3%, kiến thức trung bình là 15,3% và kiến thức còn hạn chế chiếm đến 76,4% [5]. Tại Việt Nam, tương tác thuốc là một nội dung trong hoạt động dược lâm sàng theo nghị định 131/2020/NĐ-CP quy định về tổ chức, hoạt động Dược lâm sàng của cơ sở khám chữa bệnh. Tuy nhiên, cho đến nay các nghiên cứu về kiến thức, thái độ, thực hành của nhân viên y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh vẫn còn hạn chế ở Việt Nam. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào thực hiện nội dung này tại tuyến y cơ sở, nơi thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cộng đồng. Nhằm phân tích thực trạng của vấn đề này để từ đó có các can thiệp phù hợp giúp nhân viên y tế cải thiện hiệu quả hoạt động quản lý TTT, nghiên cứu được tiến hành với hai mục tiêu:

- Phân tích kiến thức, thái độ và thực hành của nhân viên y tế tại các trạm y tế thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế về TTT.

- Khảo sát mối liên quan giữa thực hành và kiến thức về tương tác thuốc.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu bao gồm tất cả các nhân viên y tế (bác sĩ, y sĩ, dược sĩ, điều dưỡng) công tác tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tiêu chuẩn lựa chọn: nhân viên y tế đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: nhân viên y tế không có mặt tại thời điểm phỏng vấn hoặc không liên hệ được.

Đối với nội dung thái độ của nhân viên y tế về mức độ hữu ích của các nguồn thông tin cảnh báo tương tác thuốc chỉ khảo sát các đối tượng là bác sĩ có thực hiện kê đơn thuốc.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 4 năm 2023 đến tháng 10 năm 2024.

Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu toàn bộ.

Mẫu nghiên cứu bao gồm toàn bộ nhân viên y tế (bác sĩ, y sĩ, dược sĩ, điều dưỡng) công tác tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đáp ứng các tiêu chuẩn lựa chọn và tiêu chuẩn loại trừ ở mục 2.1 sẽ được đưa vào nghiên cứu.

Kết quả có 228 nhân viên y tế tham gia trả lời phiếu khảo sát.

Phương pháp thu thập số liệu: Điều tra viên mời các nhân viên y tế đáp ứng tiêu chuẩn nghiên cứu tham gia phỏng vấn sau các khóa học đào tạo liên tục, khóa tập huấn được tổ chức tại Trung tâm Y học gia đình, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế. Đối với các nhân viên y tế không đến tham dự các khóa đào tạo, điều tra viên phỏng vấn nhân viên y tế trực tiếp tại các trạm y tế hoặc gửi phiếu khảo sát qua mail nếu không gặp được trực tiếp.

Tiến hành khảo sát các nhân viên y tế theo Bộ câu hỏi được phát triển dựa trên các nghiên cứu tương tự trước đó [5, 6]. Độ tin cậy của công cụ đã được kiểm định lại bằng hệ số Cronbach's alpha. Hệ số Cronbach's alpha về kiến thức là 0,793, thái độ là 0,823 và thực hành là 0,834, cho thấy công cụ có độ tin cậy tốt và phù hợp để sử dụng.

Phiếu khảo sát gồm có 4 phần: (1) Thông tin về đặc điểm của nhân viên y tế gồm giới tính, chuyên khoa, nơi tốt nghiệp, trình độ, số năm kinh nghiệm; (2) Đánh giá kiến thức về TTT của nhân viên y tế tại tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu. Các cặp TTT có ý nghĩa lâm sàng được chọn lựa từ Lexicomp Drug Interactions của Uptodate và danh mục TTT có ý nghĩa lâm sàng được xây dựng bởi nhóm tác giả

Anrys P và cộng sự [7], các thuốc được lựa chọn là những thuốc được sử dụng tại các trạm y tế theo Thông tư 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 về ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế. Đối với phần kiến thức (tổng điểm: 10), mỗi câu trả lời đúng được tính 1 điểm, các câu trả lời sai và không chắc chắn được tính 0 điểm. Tổng điểm kiến thức của người tham gia được phân loại theo ngưỡng của Bloom's cut-off: Mức tốt tương ứng với số điểm từ 8 đến 10 điểm, mức trung bình tương ứng với số điểm từ 6 đến 7 điểm và mức hạn chế tương ứng với số điểm thấp hơn 6 điểm [8]. (3) Đánh giá thái độ của nhân viên y tế về TTT bằng 4 câu hỏi với thang đo Likert 5 mức độ: không bao giờ, đôi khi, thỉnh thoảng, thường xuyên và luôn luôn; và (4) Đánh giá thực hành của nhân viên y tế về TTT bằng 4 câu hỏi với thang đo Likert 5 mức độ: hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý, trung lập, đồng ý, hoàn toàn đồng ý.

2.3. Xử lý số liệu

Dữ liệu được thu thập và xử lý bằng phần mềm Excel 2016 và SPSS 20.0. Sự khác biệt về kiến thức giữa các nhóm nhân viên y tế theo một số đặc điểm nhân khẩu học, mối liên quan giữa kiến thức và thực

hành được tiến hành bằng kiểm định Chi-square hoặc Fisher's exact. Giá trị được coi là có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu có 228 nhân viên y tế công tác tại các trạm y tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia khảo sát. Nữ giới chiếm khoảng 2/3 đối tượng nghiên cứu. Trong các chuyên ngành, bác sĩ chiếm tỷ lệ cao nhất (37,7%), tiếp đến là điều dưỡng (24,1%), y sĩ (21,5%) và dược sĩ (16,7%). Nhân viên y tế có trình độ cao đẳng và trung cấp chiếm gần 60%, trình độ đại học chiếm 33,3% và sau đại học là 8,3%. Về số năm kinh nghiệm, có 33,3% nhân viên y tế công tác trên 15 năm, 53,1% nhân viên y tế đã công tác từ 6 đến 15 năm, 13,6% nhân viên y tế công tác dưới 6 năm.

3.2. Kiến thức, thái độ và thực hành của nhân viên y tế về tương tác thuốc

3.2.1. Kiến thức của nhân viên y tế về tương tác thuốc

Để đánh giá kiến thức, nhân viên y tế được hỏi về hậu quả có thể xảy ra khi dùng đồng thời 10 cặp thuốc. Kiến thức của nhân viên y tế về TTT được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Kiến thức của nhân viên y tế về tương tác thuốc

STT	Cặp thuốc	Đúng n (%)	Sai n(%)	Không chắc chắn n(%)
1	Aspirin + Meloxicam = Loét dạ dày	211 (92,5)	7 (3,1)	10 (4,4)
2	Spironolacton + Losartan = Tăng kali máu	73 (32,0)	88 (38,6)	63 (27,6)
3	Enalapril + Ibuprofen = Giảm chức năng thận	121 (53,1)	39 (17,1)	62 (27,2)
4	Hydrochlorothiazid + Piroxicam = Tổn thương thận cấp	105 (46,1)	39 (17,1)	81 (35,5)
5	Amlodipin + Erythromycin = Hạ huyết áp	91 (39,9)	84 (36,8)	52 (22,8)
6	Diazepam + Fluconazol = An thần quá mức	120 (52,6)	38 (16,7)	67 (29,4)
7	Prednisolon + Diclofenac = Loét dạ dày	203 (89,0)	8 (3,5)	15 (6,6)
8	Sulfamethoxazol + Trimethoprim + Lisinopril = Tăng kali máu	55 (24,1)	62 (27,2)	109 (47,8)
9	Ergotamin + Erythromycin = Thiếu máu cục bộ	90 (39,5)	51 (22,4)	82 (36,0)
10	Furosemid + Prednisolon = Hạ kali máu	66 (28,9)	94 (41,2)	63 (27,6)

Câu hỏi được trả lời đúng nhiều nhất là TTT giữa Aspirin và Meloxicam (92,5%), tiếp đó là cặp TTT giữa Prednisolon và Diclofenac (89,0%). Tỷ lệ trả lời không chắc chắn cao nhất là cặp TTT giữa Sulfamethoxazol/Trimethoprim + Lisinopril (47,8%), tiếp đó là cặp TTT giữa Ergotamin và Erythromycin (36,0%).

3.2.2. Sự khác biệt về kiến thức giữa các nhóm nhân viên y tế theo một số đặc điểm nhân khẩu học

Bảng 2. Sự khác biệt về kiến thức giữa các nhóm nhân viên y tế theo một số đặc điểm nhân khẩu học

Đặc điểm chung	Kiến thức về tương tác thuốc n(%)				p
	Tốt	Trung bình	Hạn chế	Tổng cộng	
Giới tính					
Nam	11(13,8)	17 (21,2)	52 (65,0)	80 (35,1)	0,467
Nữ	21 (14,2)	42 (28,4)	85 (57,4)	148 (64,9)	
Chuyên ngành					
Bác sĩ	20 (23,3)	24 (27,9)	42 (48,8)	86 (37,7)	0,029
Y sĩ	5 (10,2)	13 (26,5)	31 (63,3)	49 (21,5)	
Dược sĩ	5 (13,2)	7 (18,4)	26 (68,4)	38 (16,7)	
Điều dưỡng	2 (13,2)	15 (27,3)	38 (69,1)	55 (24,1)	
Trình độ					
Trung cấp	6 (10,2)	15 (25,4)	38 (64,4)	59 (25,9)	0,002
Cao đẳng	7 (9,5)	18 (24,3)	49 (66,2)	74 (32,5)	
Đại học	10 (13,3)	23 (30,3)	43 (56,6)	76 (33,3)	
Sau đại học	9 (28,1)	3 (15,8)	7 (36,8)	19 (8,3)	
Số năm kinh nghiệm					
0 - 5 năm	1 (3,2)	7 (22,6)	23 (74,2)	31 (13,6)	0,121
6 - 10 năm	5 (8,9)	17 (30,4)	34 (60,7)	56 (24,6)	
11 - 15 năm	11 (16,9)	13 (20,0)	41 (63,1)	65 (28,5)	
> 15 năm	15 (19,7)	22 (28,9)	39 (51,3)	76 (33,3)	
Tổng cộng	32 (14,0)	59 (25,9)	137 (60,1)	228 (100)	

Nghiên cứu đã cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ kiến thức TTT giữa các nhóm nhân viên y tế theo yếu tố chuyên ngành và trình độ tốt nghiệp, với giá trị p lần lượt là 0,029 và 0,002. Số lượng nhân viên y tế có kiến thức hạn chế về TTT là 137, chiếm tỷ lệ 60,1%.

3.2.3. Thái độ của bác sĩ về mức độ hữu ích của các nguồn thông tin cảnh báo tương tác thuốc

Bảng 3. Thái độ của bác sĩ về mức độ hữu ích của các nguồn thông tin cảnh báo tương tác thuốc

Tiêu chí	Mức độ	Nguồn thông tin n (%)			p
		Dược sĩ	Sách và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc	Các CSDL điện tử	
Thông tin được cung cấp về tương tác thuốc là những thông tin mới đối với Anh/Chị	Không bao giờ	1 (1,2)	0 (0,0)	2 (2,3)	0,004
	Đôi khi	12 (14,0)	3 (3,5)	7 (8,1)	
	Thỉnh thoảng	30 (34,9)	24 (27,9)	30 (34,9)	
	Thường xuyên	25 (29,1)	28 (32,6)	24 (27,9)	
	Luôn luôn	12 (14,0)	27(31,4)	16 (18,6)	

Thông tin được cung cấp về tương tác thuốc là đầy đủ để giúp Anh/Chị xử trí tương tác thuốc phù hợp	Không bao giờ	0 (0,0)	0 (0,0)	2 (2,3)	0,005
	Đôi khi	10 (11,6)	5 (5,8)	7 (8,1)	
	Thỉnh thoảng	22 (25,6)	16 (18,6)	31 (36,0)	
	Thường xuyên	33 (38,4)	32 (37,2)	20 (23,3)	
	Luôn luôn	15 (17,4)	29 (33,7)	18 (20,9)	
Thông tin được cung cấp về tương tác thuốc giúp Anh/Chị thay đổi quyết định kê đơn so với ban đầu	Không bao giờ	1 (1,2)	0 (0,0)	5 (5,8)	0,008
	Đôi khi	15 (17,4)	2 (2,3)	6 (7,0)	
	Thỉnh thoảng	18 (20,9)	16 (18,6)	24 (27,9)	
	Thường xuyên	30 (34,9)	37 (43,0)	27 (31,4)	
	Luôn luôn	18 (20,9)	24 (27,9)	17 (19,8)	
Thông tin được cung cấp về tương tác thuốc hữu ích cho việc kê đơn thuốc của Anh/Chị trong những lần kê đơn sau	Không bao giờ	0 (0,0)	0 (0,0)	3 (3,5)	0,201
	Đôi khi	8 (9,3)	1 (1,2)	4 (4,7)	
	Thỉnh thoảng	13 (15,1)	14 (16,3)	20 (23,3)	
	Thường xuyên	37 (43,0)	38 (44,2)	29 (33,7)	
	Luôn luôn	24 (27,9)	27 (31,4)	23 (26,7)	

Ở mức độ thường xuyên và luôn luôn, trên 50% bác sĩ cho rằng các nguồn thông tin cảnh báo TTT làm thay đổi quyết định kê đơn so với ban đầu và hữu ích cho việc kê đơn thuốc trong những lần sau. Tỷ lệ bác sĩ cho rằng nguồn thông tin về TTT từ sách và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc là đầy đủ để xử trí TTT chiếm 70,9%, tiếp đó là nguồn thông tin từ Dược sĩ chiếm 55,8%. Kết quả cho thấy có sự khác biệt giữa ba nhóm nguồn thông tin (Dược sĩ, Sách và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc, các CSDL điện tử) đối với các câu hỏi về TTT là những thông tin mới, thông tin được cung cấp là đầy đủ để xử trí TTT và có thể giúp thay đổi quyết định kê đơn so với ban đầu.

Nguồn thông tin cảnh báo TTT mà các bác sĩ thường nhận được khi bệnh nhân của họ gặp phải một TTT được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Nguồn thông tin cảnh báo tương tác thuốc mà các bác sĩ thường nhận được

Nguồn thông tin cảnh báo tương tác thuốc	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Dược sĩ	22	25,6
Hệ thống cảnh báo trên máy tính	4	4,7
Điện thoại di động hoặc máy tính bảng	25	29,1
Khác	21	24,4
Không được cảnh báo	12	14,0

Ghi chú: Khác (các nguồn thông tin khác ngoài dược sĩ, hệ thống cảnh báo trên máy tính hoặc thiết bị di động, máy tính bảng)

Bác sĩ thường nhận được cảnh báo về các TTT có thể xảy ra trên bệnh nhân từ điện thoại di động hoặc máy tính bảng (29,1%), tiếp đó là từ Dược sĩ (25,6%) và hệ thống cảnh báo trên máy tính (4,7%).

3.2.4. Thực hành của nhân viên y tế về tương tác thuốc

Bảng 5. Thực hành của nhân viên y tế về tương tác thuốc

Thực hành	Mức độ	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Việc kiểm tra tương tác thuốc trong đơn thuốc của bệnh nhân được thực hiện thường xuyên tại cơ sở y tế của Anh/Chị	Hoàn toàn không đồng ý	11	4,8
	Không đồng ý	7	3,2
	Trung lập	27	11,8
	Đồng ý	115	50,4
	Hoàn toàn đồng ý	68	29,8

Việc đánh giá tương tác thuốc trước khi kê đơn hoặc cấp phát được thực hiện thường xuyên tại cơ sở y tế của Anh/Chị	Hoàn toàn không đồng ý	8	3,5
	Không đồng ý	4	1,8
	Trung lập	22	9,6
	Đồng ý	132	57,9
	Hoàn toàn đồng ý	62	27,2
Việc báo cáo về các tương tác thuốc bằng văn bản được thực hiện thường xuyên tại cơ sở y tế của Anh/Chị	Hoàn toàn không đồng ý	11	4,8
	Không đồng ý	17	7,5
	Trung lập	42	18,4
	Đồng ý	124	54,4
	Hoàn toàn đồng ý	34	14,9
Việc tư vấn cho bệnh nhân về các tương tác thuốc có thể xảy ra được thực hiện thường xuyên tại cơ sở y tế của Anh/Chị	Hoàn toàn không đồng ý	7	3,1
	Không đồng ý	3	1,3
	Trung lập	22	9,6
	Đồng ý	134	58,8
	Hoàn toàn đồng ý	62	27,2

Đối với việc phát hiện và dự phòng TTT, phần lớn nhân viên y tế thường xuyên kiểm tra TTT trong đơn thuốc của bệnh nhân chiếm 80,2%, tỷ lệ đánh giá TTT trước khi kê đơn hoặc cấp phát là 85,1%, báo cáo về các TTT tại cơ sở y tế chiếm 69,3% và tỷ lệ tư vấn cho bệnh nhân về những TTT có thể xảy ra chiếm 86,0%.

3.3. Mối liên quan giữa thực hành và kiến thức về tương tác thuốc

Bảng 6. Mối liên quan giữa thực hành và kiến thức về tương tác thuốc

Thực hành	Kiến thức về tương tác thuốc n (%)				p
	Tốt n=32	Trung bình n=59	Hạn chế n=137	Tổng cộng n=228	
1. Việc kiểm tra tương tác thuốc trong đơn thuốc của bệnh nhân được thực hiện thường xuyên tại cơ sở y tế của Anh/Chị					
Hoàn toàn không đồng ý	6 (18,8)	1 (1,7)	4(2,9)	11(4,8)	0,029
Không đồng ý	1 (3,1)	2 (3,4)	4 (2,9)	7 (3,1)	
Trung lập	4 (12,5)	8 (13,6)	15 (10,9)	27 (11,8)	
Đồng ý	11 (34,4)	26 (44,1)	78 (56,9)	115 (50,4)	
Hoàn toàn đồng ý	10 (31,2)	22 (37,3)	36 (26,3)	68 (29,8)	
2. Việc đánh giá tương tác thuốc trước khi kê đơn hoặc cấp phát được thực hiện thường xuyên tại cơ sở y tế của Anh/Chị					
Hoàn toàn không đồng ý	4 (12,5)	1 (1,7)	3 (2,2)	8 (3,5)	0,099
Không đồng ý	2 (6,2)	1 (1,7)	1 (0,7)	4 (1,8)	
Trung lập	3 (9,4)	6 (10,2)	13 (9,5)	22 (9,6)	
Đồng ý	14 (43,8)	33 (55,9)	85 (62,0)	132 (57,9)	
Hoàn toàn đồng ý	9 (28,1)	18 (30,5)	35 (25,5)	62 (27,2)	
3. Việc báo cáo về các tương tác thuốc bằng văn bản được thực hiện thường xuyên tại cơ sở y tế của Anh/Chị					
Hoàn toàn không đồng ý	3 (9,4)	2 (3,4)	6 (4,4)	11 (4,8)	0,164
Không đồng ý	3 (9,4)	8 (13,6)	6 (4,4)	17 (7,5)	
Trung lập	7 (3,1)	14 (23,7)	21 (15,3)	42 (18,4)	
Đồng ý	16 (50,0)	26 (44,1)	82 (59,9)	124 (54,4)	
Hoàn toàn đồng ý	3 (9,4)	9 (15,3)	22 (16,1)	34 (14,9)	

4. Việc tư vấn cho bệnh nhân về các tương tác thuốc có thể xảy ra được thực hiện thường xuyên tại cơ sở y tế của Anh/Chị

Hoàn toàn không đồng ý	2 (6,2)	1 (1,7)	4 (2,9)	7 (3,1)	0,879
Không đồng ý	0 (0,0)	1 (1,7)	2 (1,5)	3 (1,3)	
Trung lập	4 (12,5)	7 (11,9)	11 (8,0)	22 (9,6)	
Đồng ý	17 (53,1)	33 (55,9)	84 (61,3)	134 (58,8)	
Hoàn toàn đồng ý	9 (28,1)	17 (28,8)	36 (26,3)	62 (27,2)	

Phần lớn nhân viên y tế có kiến thức tốt có thực hiện hoạt động quản lý TTT tại cơ sở khám chữa bệnh ngoại trừ có 21,9% nhân viên y tế không thường xuyên kiểm tra TTT trong đơn thuốc của bệnh nhân. Mức độ kiến thức có mối liên quan đến thực hành về kiểm tra TTT trong đơn thuốc ($p < 0,05$).

4. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy có đến 60,1% nhân viên y tế có kiến thức hạn chế về TTT, trong khi chỉ 14,0% có kiến thức tốt về lĩnh vực này. Tỷ lệ Bác sĩ có kiến thức tốt về TTT là 23,3%, tiếp đó là Dược sĩ, Điều dưỡng (13,2%). Điều này khác với nghiên cứu của Abdo và cộng sự với tỷ lệ Dược sĩ có kiến thức tốt về TTT tốt là 15,5% và Bác sĩ là 5% [5]. Dược sĩ là đối tượng được đào tạo chủ yếu về dược lý và các vấn đề liên quan trong sử dụng thuốc. Tuy nhiên tại các Trạm y tế phần lớn Dược sĩ có trình độ cao đẳng và trung cấp (94,7%) do đó có thể chưa được trang bị đầy đủ các kiến thức liên quan đến TTT. Vì vậy, việc tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu, các buổi hội thảo cập nhật kiến thức về TTT là cần thiết. Những chương trình này sẽ cung cấp cho nhân viên y tế các kỹ năng cần thiết để nhận diện và xử lý các tình huống tiềm ẩn liên quan đến TTT, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và đảm bảo an toàn sử dụng thuốc cho người bệnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ kiến thức TTT giữa các nhóm nhân viên y tế theo yếu tố chuyên ngành và trình độ tốt nghiệp. Kết quả này tương đồng với của nghiên cứu của Abdo và cộng sự [5].

Trong các cặp TTT được khảo sát, câu hỏi được trả lời đúng nhiều nhất là TTT giữa Aspirin và Meloxicam (92,5%), tiếp đó là cặp TTT giữa Prednisolon và Diclofenac (89,0%). Điều này có thể do Aspirin, nhóm thuốc chống viêm không steroid (NSAID) và prednisolon là các thuốc được sử dụng phổ biến tại các Trạm y tế và các nhân viên y tế đã quen thuộc với các loại tương tác này. Meloxicam là thuốc chống viêm không steroid, dẫn xuất của oxicam, được xếp vào loại ức chế ưu tiên nhưng không chọn lọc trên COX-2. Sự kết hợp giữa aspirin và thuốc NSAID có thể tăng nguy cơ chảy máu đường tiêu hóa. Hơn nữa thuốc NSAID không chọn lọc có thể làm giảm tác dụng bảo vệ tim của aspirin [9, 10]. Prednisolon đường toàn thân có thể làm tăng nguy cơ chảy

máu đường tiêu hóa trên bệnh nhân đang sử dụng NSAID. Cần thận trọng nếu sử dụng đồng thời hai thuốc này và theo dõi các dấu hiệu xuất huyết đường tiêu hóa. [11]. Tỷ lệ trả lời không chắc chắn cao nhất là cặp TTT giữa Sulfamethoxazol/Trimethoprim + Lisinopril (47,8%), tiếp đó là cặp TTT giữa Ergotamin và Erythromycin (36,0%). Trimethoprim có thể tăng cường tác dụng tăng kali máu của thuốc ức chế men chuyển. Nếu sử dụng phối hợp cần theo dõi chặt chẽ nồng độ kali huyết thanh, cần nhắc sử dụng thuốc khác thay thế sulfamethoxazol/trimethoprim đặc biệt trên bệnh nhân có các yếu tố nguy cơ khác gây tăng kali máu như suy giảm chức năng thận, người cao tuổi, sử dụng thuốc làm tăng kali như bisoprolol, ibuprofen, aspirin... [12]. Ergotamin thường được dùng để điều trị cơn đau đầu do vận mạch như đau nửa đầu, các biến thể của đau nửa đầu. Khi sử dụng cùng với erythromycin làm tăng nồng độ của ergotamin trong huyết thanh, tăng nguy cơ độc tính (nôn, buồn nôn, hoại tử đầu chi, thiếu máu cục bộ do co thắt mạch...). Đây là cặp tương tác thuốc chống chỉ định phối hợp, cơ chế của tương tác này là do erythromycin ức chế CYP3A4 mạnh làm giảm chuyển hóa của ergotamin [13].

Theo kết quả nghiên cứu, trên 50% bác sĩ cho rằng các nguồn thông tin cảnh báo TTT (Dược sĩ, Sách và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc, các CSDL điện tử) làm thay đổi quyết định kê đơn so với ban đầu và hữu ích cho việc kê đơn thuốc trong những lần sau. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Nabovati và cộng sự [6]. Sách và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc là nguồn được đánh giá cao nhất về tính đầy đủ thông tin để xử trí TTT (70,9%), có thể do tính chính thống và độ tin cậy cao. Tuy nhiên, nhược điểm của nguồn này là thông tin không được cập nhật nhanh chóng, đặc biệt với các loại thuốc mới. Các Bác sĩ thường nhận được cảnh báo về các TTT có thể xảy ra trên bệnh nhân từ điện thoại di động hoặc máy tính bảng (29,1%), tiếp đó là từ Dược sĩ (25,6%) và hệ thống cảnh báo trên máy tính (4,7%).

Trong khi đó, một nghiên cứu được thực hiện tại Mỹ của Malone và cộng sự cho thấy rằng phần lớn bác sĩ (68,4%) nhận được cảnh báo về TTT có thể xảy ra từ dược sĩ, trong khi chỉ có 15,8% nhận được cảnh báo từ các thiết bị hỗ trợ kỹ thuật số cá nhân và 10,8% nhận được cảnh báo từ máy tính [14]. Dược sĩ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các chương trình đào tạo thường xuyên liên quan đến TTT cho tất cả các nhân viên y tế [15, 16]. Điều này cho thấy tại các trạm y tế việc sử dụng các thiết bị cá nhân như điện thoại di động hoặc máy tính bảng để kiểm tra TTT chiếm ưu thế hơn, có thể xuất phát từ việc các bác sĩ thường chủ động trong việc tìm kiếm thông tin hoặc hạn chế về sự hỗ trợ trực tiếp từ đội ngũ dược sĩ. Tỷ lệ thấp về việc nhận cảnh báo từ hệ thống máy tính (4,7%) tại các trạm y tế, cũng cho thấy cần cải thiện hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ lâm sàng tại các cơ sở y tế. Bên cạnh đó cần tăng cường hợp tác liên ngành giữa dược sĩ, bác sĩ và điều dưỡng để quản lý tương tác thuốc hiệu quả, giảm rủi ro y khoa và nâng cao chất lượng điều trị, chăm sóc người bệnh.

Đối với việc phát hiện và dự phòng TTT, phần lớn nhân viên y tế thường xuyên kiểm tra TTT trong đơn thuốc (80,2%), đánh giá TTT trước khi kê đơn hoặc cấp phát (85,1%), và tư vấn bệnh nhân về TTT có thể xảy ra (86,0%). Phần lớn nhân viên y tế có trình độ kiến thức cao đều có thực hành tốt liên quan đến TTT với 81,2% thường xuyên tư vấn cho bệnh nhân về các TTT có thể xảy ra, 81,9% nhân viên có đánh giá TTT trước khi kê đơn hoặc cấp phát. Tuy nhiên có 21,9% nhân viên y tế không kiểm tra TTT trong đơn

thuốc của bệnh nhân, tỷ lệ này cao hơn so với nghiên cứu của Abdo và cộng sự (8,3%) [5]. Điều này cho thấy ở các tuyến chăm sóc ban đầu, nhân viên y tế có thể chưa được trang bị đầy đủ kiến thức và công cụ để kiểm tra TTT một cách hệ thống như tại các bệnh viện, nơi có quy trình và nguồn lực hỗ trợ tốt hơn cho việc sàng lọc TTT. Để cải thiện việc phát hiện và dự phòng TTT, cần tăng cường đào tạo chuyên sâu, cung cấp công cụ hỗ trợ như phần mềm kiểm tra và cơ sở dữ liệu điện tử, đồng thời thiết lập quy trình sàng lọc chặt chẽ trong thực hành lâm sàng. Nhân viên y tế cũng cần được khuyến khích tư vấn thường xuyên cho bệnh nhân để nâng cao nhận thức và giảm nguy cơ TTT.

5. KẾT LUẬN

Nhân viên y tế tại tuyến chăm sóc ban đầu chưa được trang bị đầy đủ kiến thức để có thể phát hiện và xử trí các TTT có thể xảy ra trên bệnh nhân. Các nguồn thông tin cảnh báo TTT có vai trò tích cực trong việc thay đổi quyết định kê đơn ban đầu và hỗ trợ cải thiện thực hành kê đơn ở những lần sau. Dược sĩ đóng vai trò quan trọng trong việc cảnh báo các TTT có thể xảy ra, bên cạnh đó cần trang bị hệ thống cảnh báo trên máy tính để hỗ trợ Bác sĩ trong thực hành lâm sàng. Mặc dù phần lớn nhân viên y tế đã thực hiện việc kiểm tra TTT trong đơn thuốc, đánh giá TTT trước khi kê đơn hoặc cấp phát và tư vấn cho bệnh nhân về các TTT có thể xảy ra, việc nâng cao kiến thức và kỹ năng phát hiện, xử trí TTT vẫn là một yêu cầu cấp thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Moura CS, Acurcio FA, Belo NO. Drug - drug interactions associated with length of stay and cost of hospitalization. *Journal of Pharmacy & Pharmaceutical Sciences*. 2009; 12(3): 266-272.
2. Toivo TM, Mikkola JA, Laine K, Airaksinen M. Identifying high risk medications causing potential drug-drug interactions in outpatients: A prescription database study based on an online surveillance system. *Research in Social and Administrative Pharmacy*. 2016; 12(4): 559-568.
3. Kapp PA, Klop AC, Jenkins LS. Drug interactions in primary health care in the George subdistrict, South Africa: A cross-sectional study, *South African Family Practice*. 2013; 55(1): 78-84.
4. Yu Ko, Daniel C Malone, Grant H Skrepnek, Edward P Armstrong, John E Murphy, Jacob Abarca, et al. Prescribers' knowledge of and sources of information for potential drug-drug interactions: a postal survey of US prescribers. *Drug-Safety*. 2008; 31: 525 - 536.

5. Abdo MS, Hammad MA, Harun SN, Eusoff TM, Ghadzi SM. Evaluation of knowledge, attitude and practice of healthcare providers towards life-threatening drug-drug interactions in Penang General Hospital, Malaysia. *Clinical Epidemiology and Global Health*. 2020; 8: 1253–1258.
6. Nabovati E, Vakili-Arki H, Taherzadeh Z, Saberi MR, Abu-Hanna A, Eslami S. A survey of attitudes, practices, and knowledge regarding drug-drug interactions among medical residents in Iran. *International Journal of Clinical Pharmacy*. 2017; 39(3): 560-568.
7. Anrys P, Petit AE, Thevelin S, Sallevelt B, Drenth C, Soiza RL, et al. An International Consensus List of Potentially Clinically Significant Drug-Drug Interactions in Older People. *J Am Med Dir Assoc*. 2021; 22(10): 2121-2133.e24.
8. Khaled A, Siddiqua A, Makki S. The Knowledge and Attitude of the Community from the Aseer Region, Saudi Arabia, Toward COVID-19 and Their Precautionary

Measures Against the Disease. Risk Management and Healthcare Policy. 2020; 13:1825-1834.

9. F Catella-Lawson 1, M P Reilly, S C Kapoor, A J Cucchiara, S DeMarco, B Tournier, et al. Cyclooxygenase inhibitors and the antiplatelet effects of aspirin. The New England Journal of Medicine. 2021; 345(25): 1809-1817.

10. MacDonald TM, Wei L. Effect of ibuprofen on cardioprotective effect of aspirin. Lancet. 2003; 361(9357): 573-574.

11. Harris CL, Raisch DW, Abhyankar U, Marfatia S, Campbell HM, Sather MR. GI risk factors and use of GI protective agents among patients receiving nonsteroidal antiinflammatory drugs. Annals of Pharmacotherapy. 2006; 40(11): 1921-1931.

12. Fralick M, Macdonald EM, Gomes T, Antoniou T, Hollands S, Mamdani MM, et al. Co-trimoxazole and sudden death in patients receiving inhibitors of renin-angiotensin system: population based study. British Medical Journal. 2014; 349:g6196.

13. Bird PA, Struggess AD. Clinical ergotism with severe bilateral upper limb ischaemia precipitated by an erythromycin-ergotamine drug interaction. Australian and New Zealand Journal of Medicine. 2000; 30(5): 635-636.

14. Yu Ko, Daniel C Malone, Jerome V D'Agostino, Grant H Skrepnek, Edward P Armstrong, Mary Brown, et al. Potential determinants of prescribers' drug-drug interaction knowledge, Research in Social and Administrative Pharmacy. 2008; 4(4): 355-366.

15. Abbasi Nazari M, Salamzadeh J, Hajebi G, Gilbert B. The role of clinical pharmacists in educating nurses to reduce drug-food interactions (absorption phase) in hospitalized patients. Iranian Journal of Pharmaceutical Research. 2011; 10: 173-177.

16. Abbasi Nazari M, Hajhossein Talasaz A, Eshraghi A, Sahraei Z. Detection and management of medication errors in internal wards of a teaching hospital by clinical pharmacists. Acta Medica Iranica. 2013; 51: 482-486.